BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 655/QĐ-ĐHSPKT ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

Phần I: THÔNG TIN CHUNG

Tên chương trình đào tạo: QUẢN LÝ XÂY DỰNG
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: QUẢN LÝ XÂY DỰNG (CONSTRUCTION MANAGEMENT)
Mã ngành: 7580302LC
Hình thức đào tạo: Liên thông VLVH đối với người có văn bằng Cao đẳng chương trình cao đẳng chuyên nghiệp theo quy định.
Áp dụng cho đối tượng: Đã tốt nghiệp Cao đẳng chương trình cao đẳng chuyên nghiệp các ngành: Quản lý xây dựng, Kinh tế xây dựng, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật công trình giao thông, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, Xây dựng công trình thủy và các ngành gần do Trưởng Khoa Quyết định.
Thời gian đào tạo: 2.5 năm
Danh hiệu cấp bằng khi tốt nghiệp: Kỹ sư
Khóa tuyển sinh áp dụng: Từ 2025 đến khi có Quyết định mới thay thế.

Phần II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức giáo dục đại cương (50 TC không bao gồm GDTC, GDQPAN, Anh văn)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC miễn	TC phải học
1.	LLCT130105	Triết học Mác-LêNin	3		3
2.	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác-LêNin	2		2
3.	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4.	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
5.	LLCT220514	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	
6.	GELA220405	Pháp luật đại cương	2	2	
7.	MATH132401	Toán 1	3	3	
8.	MATH132501	Toán 2	3	3	
9.	MATH132601	Toán 3	3		3
10.	MATH132901	Xác suất thống kê ứng dụng	3		3
11.	PHYS130902	Vật lý 1	3	3	
12.	PHYS131002	Vật lý 2	3	3	
13.	PHYS111202	Thí nghiệm vật lý 1	1	1	
14.	GCHE130603	Hóa đại cương	3	3	
15.	ITCM131419	Nhập môn ngành QLXD	3(2+1)	3	
16.	APCO131621	Lập trình ứng dụng trong XD	3(2+1)		3
17.	AMCO131421	Toán ứng dụng trong XD	3		3
18.	COEC321119	Kinh tế xây dựng	2		2
19.	PLSK120290	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	2	2	
20.	WOPS120390	Kỹ năng làm việc trong môi trường kỹ thuật	2	2	
21.	ENCS140026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	4	4	

22.	ENCS240026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	4	4	
23.	-	Giáo dục thể chất 1	1	1	
24.	-	Giáo dục thể chất 2	1	1	
25.	-	Giáo dục thể chất 3	1		1
26.	-	Giáo dục quốc phòng	165 tiết	75 tiết	90 tiết
Tổng			**50**	**31**	**19**

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành: 42 TC

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	DGED125716	Hình họa, vẽ kỹ thuật XD	2	2		-
2.	ARCH230216	Kiến trúc	3	3		HT_(DGED125716)
3.	FUME130221	Cơ học cơ sở	3	3		-
4.	STMA240121	Sức bền vật liệu	4		4	HT_(MATH132401) HT_(MATH132501) TQ_(FUME130221)
5.	SOME240118	Cơ học đất	4		4	SS_(SOIT220218)
6.	STME240517	Cơ học kết cấu	4		4	TQ_(FUME130221) HT_(STMA240121)
7.	RCST240617	Kết cấu bê tông cốt thép	4		4	HT_(STMA240121) HT_(COMA220717)
8.	COMA220717	Vật liệu xây dựng	2	2		-
9.	STST240917	Kết cấu thép	4		4	HT_(STMA240121)
10.	FOEN330318	Nền móng	3		3	HT_(SOME240118) HT_(RCST240617)
11.	COTE340319	Kỹ thuật thi công	4	4		HT_(STMA240121) HT_(RCST240617) HT_(SOME240118 SS_(COTP320519)
12.	ORCO320519	Tổ chức thi công	2		2	HT_(COTE340319)
13.	CBMA337417	Kết cấu công trình BTCT & Bài tập lớn	3		3	HT_(RCST240617) HT_(STST240917) HT_(FOEN330318)
Tổng			**42**	**14**	**28**	

2.2. Kiến thức chuyên ngành (cho các học phần lý thuyết và thí nghiệm): 30 TC

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	COMP415019	Đồ án kỹ thuật thi công	1		1	TQ_(COTE340319)
2.	PRMA420819	Quản lý dự án	2		2	HT_(COTE340319)
3.	PCOM415119	Đồ án tổ chức và quản lý thi công	1		1	TQ_(ORCO320519)
4.	CRMA324319	Quản trị nguồn lực xây dựng	2		2	HT_(COTE340319)
5.	QACC434619	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong XD	3		3	HT_(COTE340319) HT_(CRMA324319) SS_(ORCO320519)
6.	MEPM422219	Quản lý hệ thống MEP	2		2	HT_(COTE340319)
7.	FACP421919	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	2	2		HT_(COEC321119)
8.	PCPF415219	Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng	1	1		TQ_(FACP421919) HT_(BEAE322419)

9.	BEAE322419	Dự toán và định giá xây dựng	2	2		HT_(COEC321119) HT_(BUQS335519)
10.	PBEE415319	Đồ án lập dự toán công trình xây dựng	1	1		SS_(BEAE322419) HT_(COEC321119)
11.	SCIC424119	Chuyên đề Doanh nghiệp (QLXD)	2	2		-
12.	HSEC324019	An toàn, sức khỏe và môi trường trong xây dựng	2		2	HT_(COTE340319) HT_(CRMA324319) SS_(ORCO320519)
13.	MCQT435519	Phương pháp đo bóc khối lượng công trình	3		3	-
14.	SUCO323219	Tư vấn giám sát	2		2	HT_(COTE340319) HT_(ORCO320519) HT_(RCST240617) HT_(FOEN330318)
15.	SUCO423917	Xây dựng bền vững	2		2	-
16.	COBA323719	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh trong DNXD	2		2	HT_(COEC321119) HT_(BEAE322419) HT_(COLA322519)
Tổng			**30**	**8**	**22**	

2.3 Kiến thức thực tập: 18 TC

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	ENDP114617	TT Vẽ kỹ thuật trong xây dựng	1	1		HT_(DGED125716)
2.	SURP222819	TT Trắc địa	2	2		-
3.	SOIT220218	Khảo sát và thí nghiệm đất	2	2		SS_(SOME240118)
4.	STAP212819	TT Phân tích thống kê	1		1	HT_(MATH132901)
5.	COMP211117	TT Vật liệu xây dựng	1	1		HT_(COMA220717)
6.	COIP424717	TT Kiểm định công trình	2		2	HT_(COMA220717) HT_(RCST240617) HT_(STST240917) HT_(FOEN330318)
7.	PCSC313919	TT Lập và kiểm soát tiến độ xây dựng	1		1	SS_(COTE340319)
8.	PETP412919	TT Đấu thầu	1		1	HT_(COLA322519) HT_(BEAE322419) HT_(MCQT435519)
9.	COTP320519	TT Kỹ thuật nghề xây dựng	2	2		HT_(COMA220717) SS_(COTE340319)
10.	BIMP325419	TT BIM trong xây dựng	2		2	HT_(ENDP114617) HT_(RCST240617) HT_(COTE340319) HT_(STST240917)
11.	PBCM414519	TT Ứng dụng BIM trong QLXD	1		1	HT_(BIMP325419)
12.	ENGP422319	TT Tốt nghiệp (QLXD)	2	2		Theo quy định của khoa XD
Tổng			**18**	**10**	**8**	

2.4. Tốt nghiệp: 10 TC

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	THES403819	Khóa luận tốt nghiệp (QLXD)	10		10	Theo quy định của khoa XD

Hoặc chọn các môn học tốt nghiệp						
1.	COLA322519	Pháp luật xây dựng	2		2	HT_(GELA220405)
2.	COMA323119	Marketing trong xây dựng	2		2	HT_(COLA322519)
3.	PMAO423319	Quản lý vận hành công trình	2			HT_(MEPM422219) HT_(COTE340319)
4.	DEEX420818	Hố đào sâu	2		2	HT_(SOME240118) HT_(RCST240617)
5.	MAAC323619	Kế toán quản trị	2			HT_(COEC321119) HT_(BEAE322419)
6.	OMRE423819	Tổ chức và quản lý sàn giao dịch bất động sản	2		2	HT_(COLA322519)
Tổng:			**10**	**0**	**10**	

3. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	LLCT130105	Triết học Mác-Lênin	3	
2.	APCO131621	Lập trình ứng dụng trong XD	3(2+1)	
3.	COEC321119	Kinh tế xây dựng	2	
4.	-	Giáo dục thể chất 3	1	
5.	GDQP110531	Giáo dục quốc phòng (Lý thuyết-LTCĐ)	45 tiết	
6.	GDQP110631	Giáo dục quốc phòng (Thực hành-LTCĐ)	45 tiết	
7.	STMA240121	Sức bền vật liệu	4	HT_(MATH132401) HT_(MATH132501) TQ_(FUME130221)
8.	SOME240118	Cơ học đất	4	SS_(SOIT220218)
Tổng			**16**	

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	MATH132601	Toán 3	3	HT_(MATH132401) HT_(MATH132501)
2.	STME240517	Cơ học kết cấu	4	TQ_(FUME130221) HT_(STMA240121)
3.	RCST240617	Kết cấu bê tông cốt thép	4	HT_(STMA240121) HT_(COMA220717)
4.	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HT_(LLCT130105)
5.	MATH132901	Xác suất - thống kê ứng dụng	3	HT_(MATH132401)
6.	FOEN330318	Nền móng	3	HT_(SOME240118) HT_(RCST240617)
7.	AMCO131421	Toán ứng dụng trong XD	3	HT_(MATH132501)
8.	STAP212819	TT Phân tích thống kê	1	HT_(MATH132901)
Tổng			**23**	

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	CBMA337417	Kết cấu công trình BTCT & Bài tập lớn	3	HT_(RCST240617) HT_(STST240917) SS_(FOEN330318)
2.	CRMA324319	Quản trị nguồn lực xây dựng	2	HT_(COTE340319)
3.	MEPM422219	Quản lý hệ thống MEP	2	HT_(COTE340319)
4.	MCQT435519	Phương pháp đo bóc khối lượng công trình	3	-
5.	COIP424717	TT Kiểm định công trình	2	HT_(COMA220717) HT_(RCST240617) HT_(STST240917) HT_(FOEN330318)
6.	PCSC313919	TT Lập và kiểm soát tiến độ xây dựng	1	-

7.	STST240917	Kết cấu thép	4	HT_(STMA240121)
8.	BIMP325419	TT BIM trong xây dựng	2	HT_(ENDP114617) HT_(RCST240617) HT_(COTE340319) HT_(STST240917)
9.	COMP415019	Đồ án kỹ thuật thi công	1	TQ_(COTE340319)
10.	ORCO320519	Tổ chức thi công	2	HT_(COTE340319)
Tổng			**22**	

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	QACC434619	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong XD	3	HT_(COTE340319) HT_(CRMA324319)
2.	HSEC324019	An toàn, sức khỏe và môi trường trong xây dựng	2	HT_(COTE340319) HT_(CRMA324319)
3.	SUCO423917	Xây dựng bền vững	2	-
4.	COBA323719	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh trong DNXD	2	HT_(COEC321119) HT_(BEAE322419) HT_(COLA322519)
5.	PETP412919	TT Đấu thầu	1	HT_(COLA322519) HT_(BEAE322419) HT_(MCQT435519)
6.	PBCM414519	TT Ứng dụng BIM trong QLXD	1	HT_(BIMP325419)
7.	SUCO323219	Tư vấn giám sát	2	HT_(COTE340319) HT_(ORCO320519) HT_(RCST240617) HT_(FOEN330318)
8.	PCOM415119	Đồ án tổ chức và quản lý thi công	1	TQ_(ORCO320519)
9.	PRMA420819	Quản lý dự án	2	HT_(COTE340319) HT_(ORCO320519)
Tổng			**16**	

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	THES403819	Khóa luận tốt nghiệp (QLXD)	10	Theo quy định của khoa XD
Hoặc chọn các môn học tốt nghiệp			10	
1.	**COLA322519**	**Pháp luật xây dựng**	2	HT_(GELA220405)
2.	**COMA323119**	**Marketing trong xây dựng**	2	HT_(COLA322519)
3.	**PMAO423319**	**Quản lý vận hành công trình**	2	HT_(MEPM422219) HT_(COTE340319)
4.	**DEEX420818**	**Hố đào sâu**	2	HT_(SOME240118) HT_(RCST240617)
5.	MAAC323619	Kế toán quản trị	2	HT_(COEC321119) HT_(BEAE322419)
6.	**OMRE423819**	**Tổ chức và quản lý sàn giao dịch bất động sản**	2	HT_(COLA322519)
Tổng			**10**	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ PHẢI HỌC			**87**	

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Quách Thanh Hải

TRƯỞNG KHOA

TS. Trần Vũ Tự